

Số: 400/QĐ-ĐHKTCN

Cần Thơ, ngày 01 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ CẦN THƠ

Căn cứ Quyết định số 249/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ;

Căn cứ Luật số 43/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Quốc hội về việc ban hành Luật Giáo dục;

Căn cứ Luật số 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội về việc Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Theo đề nghị của Trường phòng Phòng Đào tạo, Trường phòng Phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quy định này Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ dành cho sinh viên Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ.

Điều 2. Quyết định này được áp dụng từ khóa 2019 trở về sau.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Website trường;
- Lưu: VT, P.ĐT.



NGND, PGS.TS Huỳnh Thanh Nhã

QUY CHẾ

Đào tạo trình độ đại học

(Ban hành kèm theo Quyết định số 400/QĐ-ĐHKTCN, ngày 01 tháng 9 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Quy chế này quy định chung về tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học và trình độ đào tạo các ngành chuyên sâu đặc thù theo hình thức đào tạo chính quy, liên thông, vừa làm vừa học của Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ, bao gồm: Chương trình đào tạo và thời gian học tập; hình thức và phương thức tổ chức đào tạo; lập kế hoạch và tổ chức giảng dạy; đánh giá kết quả học tập; cấp bằng tốt nghiệp và những quy định khác đối với sinh viên.

Điều 2. Chương trình đào tạo và thời gian học tập

1. Chương trình đào tạo (CTĐT) là một hệ thống các hoạt động giáo dục, đào tạo được thiết kế và tổ chức thực hiện nhằm đạt được các mục tiêu đào tạo, hướng tới cấp một văn bằng giáo dục đại học cho người học. Chương trình đào tạo được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, cấu trúc từ các môn học hoặc học phần và đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo. Cấu trúc của chương trình đào tạo bao gồm mục tiêu, khối lượng kiến thức, cấu trúc, nội dung, phương pháp và hình thức đánh giá đối với học phần, ngành học, trình độ đào tạo, chuẩn đầu ra phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

2. Đề cương chi tiết của từng học phần phải được trình bày theo trình tự: Thông tin chung học phần, mục tiêu của học phần, chuẩn đầu ra (CĐR) của học phần, ma trận liên kết giữa nội dung CĐR học phần với CĐR CTĐT, tóm tắt nội dung học phần, nội dung chi tiết học phần, phương pháp dạy, phương pháp học, phương pháp kiểm tra, đánh giá, lịch trình giảng dạy, nhiệm vụ của sinh viên, học liệu tham khảo...

3. Nội dung, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo áp dụng chung đối với các hình thức đào tạo và đối tượng sinh viên khác nhau. Đối với người đã tốt nghiệp trình độ khác hoặc ngành khác, khối lượng học tập thực tế được xác định trên cơ sở công nhận, hoặc chuyển đổi tín chỉ đã tích lũy và miễn trừ học phần trong chương trình đào tạo trước.

4. Chương trình đào tạo được công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường trước khi tuyển sinh và khi bắt đầu khóa học. Những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến CTĐT được thực hiện theo quy định hiện hành và công bố trước khi áp dụng, không gây bất lợi cho sinh viên.

5. Khoa quản lý chuyên ngành lập kế hoạch học tập toàn khóa và công khai đến sinh viên trước khi bắt đầu khóa học giúp sinh viên định hướng học tập.

6. Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa, thời gian tối thiểu, thời gian tối đa để hoàn thành khóa học được quy định như sau:

a) Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa đối với hình thức đào tạo chính quy phải phù hợp với thời gian quy định trong khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân, đồng thời đảm bảo đa số sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo. Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học dài hơn tối thiểu 20% so với hình thức đào tạo chính quy của cùng chương trình đào tạo;

b) Hết thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa, sinh viên vẫn chưa hoàn thành khóa học, Nhà trường sẽ thông báo đến gia đình và địa phương để cùng phối hợp, hỗ trợ sinh viên;

c) Thời gian tối đa để sinh viên hoàn thành khóa học không vượt quá 02 lần thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa đối với mỗi hình thức đào tạo. Đối với sinh viên liên thông đã được miễn trừ khối lượng tín chỉ tích lũy, thời gian tối đa để sinh viên hoàn thành khóa học được xác định trên cơ sở thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa giảm tương ứng với khối lượng miễn trừ.

Bảng 1. Quy định thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn, thời gian tối thiểu và thời gian tối đa

Loại hình đào tạo	Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn (Số năm)	Thời gian tối thiểu (Số năm)	Thời gian tối đa (Số năm)
Cử nhân, chính quy	4,0	3,5	8,0
Cử nhân, vừa làm vừa học	4,5	4,0	9,0
Kỹ sư, chính quy	4,0 - 4,5	3,5 - 4,0	8,0 - 9,0
Kỹ sư, vừa làm vừa học	4,5 - 5,0	4,0 - 4,5	9,0 - 10,0

Điều 3. Phương thức tổ chức đào tạo theo tín chỉ

1. Là phương thức tổ chức đào tạo theo từng lớp học phần, cho phép sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy của Nhà trường. Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ áp dụng phương thức tổ chức đào tạo theo tín chỉ cho tất cả các khóa học và hình thức đào tạo.

2. Môn học, học phần (sau đây gọi chung là học phần) là một tập hợp hoạt động giảng dạy và học tập được thiết kế nhằm thực hiện một số mục tiêu học tập cụ thể, trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng thuộc một phạm vi chuyên môn hẹp trong chương trình đào tạo. Một học phần thông thường được tổ chức giảng dạy, học tập trong một học kỳ.

a) Học phần bắt buộc: Là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình đào tạo và bắt buộc sinh viên phải tích lũy. Sinh viên không đạt một học phần bắt buộc sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy;

b) Học phần tự chọn: Là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của trường (thông qua cố vấn học tập) nhằm đa dạng hóa hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho mỗi chương trình đào tạo; sinh viên không đạt một học phần tự chọn sẽ phải học lại học phần đó hoặc có thể chọn học một học phần tự chọn khác theo quy định trong chương trình đào tạo;

c) Học phần tiên quyết: Học phần X được gọi là tiên quyết của học phần Y, khi đăng ký học phần Y, sinh viên đã đăng ký học phần X ở học kỳ trước đó và thi đạt học phần X (đã tích lũy);

d) Học phần học trước: Học phần X được gọi là học phần học trước của học phần Y, khi đăng ký học phần Y, sinh viên đã đăng ký học phần X ở học kỳ trước đó (có thể chưa tích lũy);

e) Học phần song hành: Học phần X được gọi là học phần song hành của học phần Y, khi đăng ký học phần Y, sinh viên đã đăng ký học phần X ở học kỳ trước đó hoặc trong cùng học kỳ;

f) Học phần tương đương, học phần thay thế: Học phần tương đương là một học phần thuộc chương trình đào tạo của một khóa, ngành khác đang tổ chức đào tạo tại Trường, được phép tích lũy để thay cho một học phần trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo. Học phần thay thế được sử dụng để thay thế cho một học phần có trong chương trình đào tạo nhưng không còn tổ chức giảng dạy nữa;

Các học phần tương đương hoặc học phần thay thế do Khoa quản lý chuyên ngành đề xuất, được Hội đồng Khoa học đào tạo của Trường thông qua và Hiệu trưởng xem xét, quyết định. Học phần tương đương hoặc thay thế có thể được áp dụng cho tất cả các khóa, các ngành hoặc chỉ được áp dụng hạn chế cho một hoặc một số khóa, ngành.

g) Học phần điều kiện: là học phần buộc sinh viên phải hoàn thành mới được xét tốt nghiệp. Học phần này không tính vào điểm trung bình học kỳ và điểm trung bình tích lũy. Các học phần điều kiện gồm: Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh.

3. Tín chỉ được sử dụng để tính khối lượng học tập của sinh viên

a) Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá;

b) Đối với hoạt động dạy học trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

4. Học phí thu theo học kỳ được xác định theo số tín chỉ mà sinh viên đăng ký học trong học kỳ đó. Mức học phí do Hiệu trưởng quy định theo từng năm học, nhưng không vượt quy định của Nhà nước.

Điều 4. Hình thức đào tạo

1. Đào tạo chính quy

a) Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại Trường, riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài Trường;

b) Thời gian hoạt động dạy học của Trường được tính từ 07 giờ 00 phút đến 20 giờ 55 phút hằng ngày. Mỗi ngày có 13 tiết học được phân bổ chi tiết tại Bảng 2 ở khoản 4 Điều 6 của Quy chế này. Căn cứ đề xuất của đơn vị chức năng đã được Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường thông qua, Hiệu trưởng xem xét quyết định thời gian tổ chức những hoạt động đặc thù của chương trình đào tạo.

2. Đào tạo vừa làm vừa học:

a) Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại Trường hoặc tại cơ sở phối hợp đào tạo theo quy định liên kết đào tạo tại Điều 5 của Quy chế này, riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài trường, cơ sở phối hợp đào tạo;

b) Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy linh hoạt trong ngày và trong tuần.

Điều 5. Liên kết đào tạo

1. Liên kết đào tạo chỉ thực hiện đối với hình thức vừa làm vừa học, không thực hiện việc liên kết đào tạo đối với các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề và được quy định như sau:

a) Cơ sở giáo dục được chủ trì thực hiện liên kết đào tạo khi đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục đại học bởi tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hợp pháp và còn hiệu lực;

b) Chương trình đào tạo dự kiến liên kết đào tạo đã được tổ chức thực hiện tối thiểu 03 khóa tuyển sinh liên tục theo hình thức chính quy và từ khóa tuyển sinh năm 2024 chỉ được liên kết đào tạo đối với những CTĐT đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng theo quy định hiện hành;

c) Bảo đảm đội ngũ giảng viên cơ hữu giảng dạy tối thiểu 70% nội dung,

khối lượng CTĐT;

d) Đã ban hành quy định về liên kết và đã thẩm định các điều kiện bảo đảm chất lượng của cơ sở phối hợp đào tạo.

2. Các yêu cầu tối thiểu đối với cơ sở phối hợp đào tạo

a) Đáp ứng các yêu cầu về môi trường sư phạm, cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện và cán bộ quản lý theo yêu cầu của chương trình đào tạo;

b) Đã có báo cáo tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục gửi về cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; từ khóa tuyển sinh năm 2024 yêu cầu phải được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục theo quy định hiện hành, trừ các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

3. Trách nhiệm của các bên tham gia liên kết đào tạo

a) Cơ sở chủ trì đào tạo và cơ sở phối hợp đào tạo chịu trách nhiệm ký hợp đồng liên kết đào tạo, thỏa thuận cụ thể về quyền và trách nhiệm của các bên trong việc phối hợp tổ chức thực hiện, quản lý quá trình dạy học bảo đảm chất lượng đào tạo và thực hiện nội dung đã thỏa thuận phù hợp với các quy định của Quy chế này và các quy định pháp luật khác có liên quan;

b) Cơ sở chủ trì đào tạo chịu trách nhiệm quản lý chất lượng đào tạo; báo cáo hoạt động liên kết đào tạo với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi liên kết đào tạo trước khi tổ chức tuyển sinh; nếu cơ sở phối hợp đào tạo không đáp ứng được yêu cầu về bảo đảm chất lượng theo quy định của học phần hoặc của chương trình đào tạo thì phải chuyển sinh viên về cơ sở chủ trì liên kết để tiếp tục đào tạo theo quy định và bảo đảm quyền lợi cho sinh viên;

c) Cơ sở phối hợp đào tạo có trách nhiệm cùng cơ sở chủ trì đào tạo bảo đảm đủ điều kiện cơ sở vật chất thực hiện đào tạo; tham gia quản lý, giảng dạy theo thỏa thuận giữa hai bên;

d) Cơ sở chủ trì đào tạo, cơ sở phối hợp đào tạo chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện hợp đồng liên kết đào tạo; thực hiện các quy định về tuyển sinh, đào tạo; bảo đảm quyền lợi chính đáng cho giảng viên, sinh viên trong suốt quá trình thực hiện hoạt động đào tạo.

Chương II

LẬP KẾ HOẠCH VÀ TỔ CHỨC GIẢNG DẠY

Điều 6. Kế hoạch giảng dạy và học tập

1. Trường tổ chức đào tạo theo khoá học, năm học và học kỳ.

a) Khoá học là thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn để sinh viên hoàn thành một chương trình đào tạo tại Trường;

b) Một năm học có hai học kỳ chính, mỗi học kỳ chính có 15 tuần lên lớp. Ngoài hai học kỳ chính, Hiệu trưởng xem xét quyết định tổ chức thêm kỳ học phụ.

2. Kế hoạch học kỳ bao gồm kế hoạch mở lớp, hình thức dạy và học (trực tiếp, trực tuyến), lịch học, lịch thi của các học phần được tổ chức trong học kỳ

cho các khóa, chương trình đào tạo và hình thức đào tạo. Căn cứ vào khối lượng và nội dung kiến thức tối thiểu quy định cho các chương trình đào tạo, Hiệu trưởng dự kiến phân bổ số học phần cho từng năm học, từng học kỳ. Kế hoạch học kỳ phải được xây dựng và công bố kịp thời với đầy đủ thông tin cần thiết, bảo đảm thuận lợi cho sinh viên xây dựng kế hoạch học tập và đăng ký học tập.

3. Thời khóa biểu thể hiện thời gian, địa điểm, hoạt động dạy và học của từng lớp thuộc các khóa và chương trình đào tạo. Thời khóa biểu của các lớp học phần bình thường được bố trí đều trong các tuần của học kỳ. Trong trường hợp cần thiết phải xếp lịch học tập trung thời gian, số giờ giảng đối với một học phần bất kỳ không vượt quá 15 giờ/tuần và 4 giờ/ngày.

4. Thời gian phân bổ các giờ lên lớp được quy định cụ thể như sau:

Bảng 2. Phân bổ các giờ lên lớp trong ngày

Buổi học	Tiết	Từ	Đến	Thời gian nghỉ
Sáng	1	7 giờ 00	7 giờ 50	
	2	7 giờ 50	8 giờ 40	15 phút
	3	8 giờ 55	9 giờ 45	
	4	9 giờ 45	10 giờ 35	05 phút
	5	10 giờ 40	11 giờ 30	
Chiều	6	13 giờ 20	14 giờ 10	
	7	14 giờ 10	15 giờ 00	15 phút
	8	15 giờ 15	16 giờ 05	
	9	16 giờ 05	16 giờ 55	05 phút
	10	17 giờ 00	17 giờ 50	
Tối	11	18 giờ 20	19 giờ 10	
	12	19 giờ 10	20 giờ 00	05 phút
	13	20 giờ 05	20 giờ 55	

Điều 7. Tổ chức đăng ký học tập

1. Đăng ký học phần

a) Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, sinh viên chủ động đăng ký học phần trên hệ thống đăng ký học tập của Nhà trường trên cơ sở tham vấn ý kiến của khoa chuyên ngành và cố vấn học tập;

b) Căn cứ danh sách học phần được mở và điều kiện đăng ký của mỗi học phần, sinh viên đăng ký lớp của các học phần dự định sẽ học trong học kỳ, gồm: những học phần mới, một số học phần chưa đạt (để học lại) và một số học phần đã đạt (để cải thiện điểm, nếu có). Tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, sinh viên có thể đăng ký thêm các học phần có trong chương trình đào tạo được tổ chức trong học kỳ đó;

c) Thời gian bắt đầu và kết thúc việc đăng ký học phần được quy định cụ thể trong kế hoạch năm học;

d) Khối lượng học tập mỗi sinh viên phải đăng ký trong một học kỳ từ 15 tín chỉ đến 22 tín chỉ, trừ học kỳ cuối khóa học và học kỳ phụ theo kế hoạch học tập toàn khóa;

e) Đối với khóa mới nhập học, Phòng Đào tạo sẽ đăng ký cho sinh viên những học phần của học kỳ I.

2. Rút học phần

Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký đối với sinh viên đã đóng học phí được quy định như sau:

a) Sinh viên gửi đơn đến Phòng đào tạo của trường để được rút học phần nhưng phải đảm bảo khối lượng học tập trong học kỳ chính từ 15 tín chỉ đến 22 tín chỉ;

b) Chậm nhất trước 03 ngày khi bắt đầu học kỳ, nếu sinh viên rút học phần, Nhà trường sẽ chuyển học phí học phần sang học kỳ kế tiếp;

c) Chậm nhất đến tuần thứ 7 của học kỳ chính và tuần thứ 2 của học kỳ phụ: nếu nhận thấy việc học khó khăn có thể dẫn đến kết quả kém, sinh viên có thể rút bớt học phần đã đăng ký nhưng không được trả lại học phí;

d) Ngoài thời hạn được quy định tại điểm b và c của Điều khoản này, sinh viên sẽ không được rút học phần. Nếu sinh viên không tham gia lớp học phần, xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm F.

3. Đóng học phí

a) Thời hạn đóng học phí đối với sinh viên khóa mới trúng tuyển: theo Giấy báo nhập học;

b) Thời hạn đóng học phí đối với sinh viên khóa chuyển tiếp: theo thông báo của trường nhưng chậm nhất trước khi bắt đầu học kỳ 03 ngày;

c) Sinh viên đã đăng ký học phần mà không đóng học phí, sau thời hạn được quy định tại điểm a và b của Điều khoản này, sinh viên sẽ bị xóa tên trong danh sách lớp học phần trên hệ thống đăng ký học tập.

Điều 8. Tổ chức giảng dạy và học tập

1. Lớp học phần: là lớp học được tổ chức theo từng học phần dựa vào đăng ký khối lượng học tập của sinh viên ở từng học kỳ, trong cùng thời điểm. Mỗi lớp học phần được gán một mã số riêng. Số lượng sinh viên của một lớp học



phần được giới hạn bởi sức chứa của phòng học hoặc phòng thí nghiệm. Nếu số lượng sinh viên đăng ký thấp hơn chuẩn tối thiểu thì lớp học sẽ không được tổ chức và sinh viên phải đăng ký chuyển sang học phần khác/lớp học phần khác được mở.

a) Số lượng sinh viên tối thiểu để xem xét mở lớp học phần trong học kỳ đối với các học phần lý thuyết là 40 sinh viên cho các học phần kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và tối thiểu 30 sinh viên cho kiến thức chuyên ngành. Trong trường hợp các học phần kiến thức chuyên ngành, nếu có đề nghị của khoa quản lý chuyên ngành, Trường sẽ xem xét để mở các lớp có sĩ số dưới 30 sinh viên;

b) Số lượng sinh viên để xem xét mở lớp học phần trong học kỳ đối với các học phần thí nghiệm, thực hành được xác định theo khả năng sắp xếp đảm nhận của khoa quản lý học phần. Mỗi lớp học phần có thể được biên chế thành một hoặc một số nhóm thảo luận tùy theo số lượng sinh viên của lớp. Mỗi nhóm thảo luận đều có nhóm trưởng. Việc tổ chức nhóm thảo luận và các nhóm trưởng do cán bộ giảng dạy học phần quyết định.

2. Lớp sinh viên: được tổ chức cho sinh viên cùng khóa của ngành đào tạo, thường được duy trì suốt khóa học. Trường hợp ngành có đông sinh viên sẽ được chia thành nhiều lớp sinh viên. Mỗi lớp sinh viên có một tên riêng gắn với ngành, khóa đào tạo, có cố vấn học tập, ban cán sự lớp, chi đoàn thanh niên, chi hội sinh viên. Lớp sinh viên được tổ chức, hoạt động theo Quy định về công tác quản lý sinh viên. Hết thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn khóa học, lớp sinh viên sẽ tự giải thể sau khi sinh viên tốt nghiệp, những sinh viên chưa tốt nghiệp sẽ tham gia sinh hoạt với lớp sinh viên cùng ngành ở khóa sau.

3. Cố vấn học tập (CVHT): Làm công tác quản lý và hướng dẫn sinh viên về học vụ, giúp đỡ sinh viên lập kế hoạch học tập trong từng học kỳ và kế hoạch cho toàn bộ khóa học. CVHT phải được phân công từ đầu khóa học cho tới khi lớp sinh viên kết thúc và tự giải thể. Việc bố trí CVHT do khoa quản lý chuyên ngành đề xuất, phòng Công tác Chính trị & Quản lý sinh viên trình Hiệu trưởng xem xét ra quyết định.

4. Yêu cầu về tổ chức giảng dạy và học tập

a) Đầu năm học, phòng Đào tạo phối hợp với khoa chuyên ngành, khoa quản lý học phần lập kế hoạch phân công giảng viên cho các lớp học, giảng viên giảng dạy, giảng viên hướng dẫn sinh viên làm thí nghiệm, thực hành, thực tập, đồ án, khóa luận và thực hiện các hoạt động học tập khác. Việc phân công phải phát huy năng lực chuyên môn và trách nhiệm nghề nghiệp của đội ngũ giảng viên, phù hợp với chế độ làm việc của giảng viên;

b) Giảng viên phải thông báo cho sinh viên biết nội dung học phần, phương pháp giảng dạy, hình thức kiểm tra đánh giá, cách tính điểm...trong buổi học đầu tiên;

c) Phát huy vai trò chủ động đồng thời đề cao trách nhiệm của sinh viên, tạo điều kiện và động lực để sinh viên nỗ lực học tập; giữ vững kỷ cương học

đường, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo;

d) Sinh viên phải tham gia học 100% số giờ đối với các học phần thực hành, thí nghiệm, thực tập ngoài trường và tối thiểu 80% số giờ đối với các học phần lý thuyết. Sinh viên tham gia học ít hơn thời gian Quy chế này sẽ bị cấm thi và nhận điểm F;

e) Phòng Đảm bảo chất lượng – Khảo thí thực hiện công tác thanh tra, giám sát nội bộ về công tác tổ chức dạy học; lấy ý kiến phản hồi của người học về các điều kiện bảo đảm chất lượng, hiệu quả học tập đối với tất cả các lớp học và có hệ thống cải tiến chất lượng dựa trên thu thập, đánh giá ý kiến phản hồi của sinh viên.

5. Dạy học trực tuyến

a) Tối đa 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo chính quy và vừa làm vừa học được thực hiện bằng lớp học trực tuyến. Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh phức tạp và các trường hợp bất khả kháng khác, Nhà trường thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Nhà trường chỉ tổ chức các lớp học trực tuyến khi đáp ứng các quy định hiện hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và tổ chức đào tạo qua mạng; có giải pháp bảo đảm chất lượng và minh chứng chất lượng lớp học trực tuyến không thấp hơn chất lượng lớp học trực tiếp.

Chương III

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP

Điều 9. Đánh giá và tính điểm học phần

1. Mỗi học phần, sinh viên được đánh giá tối thiểu hai điểm thành phần, đối với các học phần có khối lượng nhỏ hơn 02 tín chỉ có thể chỉ có một điểm đánh giá. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10. Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần.

2. Hình thức đánh giá trực tuyến được áp dụng khi đảm bảo trung thực, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp, đồng thời đóng góp không quá 50% trọng số điểm học phần; riêng việc tổ chức bảo vệ và đánh giá đồ án/khóa luận tốt nghiệp được thực hiện trực tuyến với trọng số cao hơn khi đáp ứng thêm các điều kiện sau đây:

a) Việc đánh giá được thực hiện thông qua một hội đồng chuyên môn gồm ít nhất 3 thành viên;

b) Hình thức bảo vệ và đánh giá trực tuyến được sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và sinh viên;

c) Diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm đầy đủ và lưu trữ.

3. Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng, được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ như dưới đây, trừ các trường hợp được quy định tại điểm d khoản này.

a) Loại đạt có phân mức, áp dụng cho các học phần được tính vào điểm trung bình học tập, bao gồm:

A+: từ 9,5 đến 10,0;

A: từ 8,5 đến 9,4;

B+: từ 8,0 đến 8,4;

B: từ 7,0 đến 7,9;

C+: từ 6,5 đến 6,9;

C: từ 5,5 đến 6,4;

D+: từ 5,0 đến 5,4;

D: từ 4,0 đến 4,9.

b) Loại đạt không phân mức, áp dụng cho các học phần chỉ yêu cầu đạt, không tính vào điểm trung bình học tập:

P: từ 5,0 trở lên.

c) Loại không đạt:

F: dưới 4,0.

Việc xếp loại ở mức điểm F còn áp dụng cho trường hợp sinh viên vi phạm nội quy thi và có quyết định phải nhận mức điểm F.

d) Một số trường hợp đặc biệt sử dụng các điểm chữ xếp loại, không được tính vào điểm trung bình học tập:

I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, kiểm tra;

X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu;

R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ.

4. Học lại, thi và học cải thiện điểm

a) Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy trong các học kỳ tiếp theo. Điểm lần học cuối là điểm chính thức của học phần;

b) Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm F có thể đăng ký học lại học phần đó hoặc đổi sang học phần tự chọn tương đương hoặc thay thế khác;

c) Các học phần đã tích lũy ở mức điểm D+, D, C+, C, B+, B, sinh viên có thể đăng ký học lại để cải thiện kết quả. Điểm của học phần được tính vào điểm trung bình tích lũy sẽ là điểm cao nhất trong các lần học. Điểm của các lần học sẽ được thể hiện trên kết quả chi tiết học kỳ;

d) Đối với học phần tự chọn, nếu sinh viên tích lũy số tín chỉ nhiều hơn yêu cầu của nhóm học phần tự chọn, khi xét tốt nghiệp sinh viên sẽ được lấy học phần có điểm cao để tính vào điểm trung bình tích lũy. Tất cả các học phần tự chọn được thể hiện trên kết quả chi tiết học kỳ.

5. Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần

a) Cuối mỗi học kỳ, Nhà trường tổ chức kỳ thi kết thúc học phần trong 03 tuần.

b) Hiệu trưởng quy định cụ thể thời gian dành cho ôn thi và thời gian thi cho các kỳ thi.

6. Ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc học phần

a) Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với nội dung học phần đã quy định trong chương trình đào tạo. Việc ra đề thi hoặc lấy từ ngân hàng đề thi được thực hiện theo quy định của Hiệu trưởng;

b) Hình thức thi kết thúc học phần có thể là thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận), vấn đáp, làm bài tập lớn, hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Hiệu trưởng duyệt các hình thức thi thích hợp cho từng học phần;

c) Việc chấm thi kết thúc các học phần chỉ có lý thuyết, bài tập lớn phải do hai giảng viên đảm nhiệm.

Hiệu trưởng quy định việc bảo quản các bài thi, quy trình chấm thi và lưu giữ các bài thi sau khi chấm. Thời gian lưu giữ các bài thi viết, bài tập lớn ít nhất là hai năm, kể từ ngày thi, nộp bài tập lớn;

d) Thi vấn đáp kết thúc học phần phải do hai giảng viên thực hiện. Điểm thi vấn đáp được công bố công khai sau mỗi buổi thi. Trong trường hợp hai giảng viên chấm thi không thống nhất được điểm chấm thi các giảng viên chấm thi trình trưởng bộ môn hoặc trưởng khoa quyết định;

Các điểm thi kết thúc học phần và điểm học phần phải ghi vào bảng điểm theo mẫu thống nhất của trường, có chữ ký của cả hai giảng viên chấm thi và làm thành ba bản. Một bản lưu tại bộ môn, một bản gửi về văn phòng khoa và một bản gửi về phòng Đào tạo của trường, chậm nhất một tuần sau khi kết thúc chấm thi học phần;

e) Sinh viên vắng mặt trong buổi thi, đánh giá không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng được dự thi, đánh giá ở một đợt khác và được tính điểm lần đầu.

Điều 10. Đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học

1. Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ, năm học dựa trên kết quả các học phần nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo mà sinh viên đã học và có điểm theo các tiêu chí sau đây:

a) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên không đạt trong một học kỳ hoặc nợ đọng từ đầu khoá học;

b) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên đã đạt từ đầu khoá học (số tín chỉ tích lũy), tính cả các học phần được miễn học, được công nhận tín chỉ;

c) Điểm trung bình của những học phần mà sinh viên đã học trong một học kỳ (điểm trung bình học kỳ) hoặc tính từ đầu khoá học (điểm trung bình tích

lũy), tính theo điểm chính thức của học phần và trọng số là số tín chỉ của học phần đó.

2. Để tính điểm trung bình học kỳ hoặc điểm trung bình tích lũy, điểm chữ của học phần được quy đổi về điểm số như dưới đây:

A+: quy đổi thành 4,0;

A: quy đổi thành 3,8;

B+: quy đổi thành 3,5;

B: quy đổi thành 3,0;

C+: quy đổi thành 2,5;

C: quy đổi thành 2,0;

D+: quy đổi thành 1,5;

D: quy đổi thành 1,0;

F quy đổi thành 0,0.

3. Những điểm chữ không được quy định tại khoản 2 Điều này không được tính vào các điểm trung bình học kỳ hoặc trung bình tích lũy. Những học phần không nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo không được tính vào các tiêu chí đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

4. Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ hoặc điểm trung bình tích lũy, theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Dưới 1,0: Kém.

5. Sinh viên được xếp trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học (gọi tắt là N) và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn (gọi tắt là M), cụ thể như sau:

a) Trình độ năm thứ nhất: $N < M$;

b) Trình độ năm thứ hai: $M < N < 2M$;

c) Trình độ năm thứ ba: $2M < N < 3M$;

d) Trình độ năm thứ tư: $3M < N < 4M$;

đ) Trình độ năm thứ năm: $4M < N < 5M$.

Điều 11. Xử lý kết quả học tập theo tín chỉ

1. Cuối mỗi học kỳ chính, sinh viên được cảnh báo học tập dựa trên một số điều kiện như sau:

a) Tổng số tín chỉ không đạt trong học kỳ vượt quá 50% khối lượng đã đăng ký học trong học kỳ, hoặc tổng số tín chỉ nợ đọng từ đầu khóa học vượt quá 24;

b) Điểm trung bình học kỳ đạt dưới 0,8 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,0 đối với các học kỳ tiếp theo;

c) Điểm trung bình tích lũy đạt dưới 1,2 đối với sinh viên trình độ năm thứ nhất, dưới 1,4 đối với sinh viên trình độ năm thứ hai, dưới 1,6 đối với sinh viên trình độ năm thứ ba dưới 1,8 đối với sinh viên các năm tiếp theo;

d) Sinh viên không đăng ký học trong học kỳ chính (trừ trường hợp được sự cho phép của Hiệu trưởng).

2. Sinh viên bị buộc thôi học trong các trường hợp:

a) Đã bị cảnh báo học vụ 02 lần liên tiếp. Những trường hợp đặc biệt sẽ do Hiệu trưởng xem xét quyết định;

b) Sinh viên không đăng ký học trong 2 học kỳ chính liên tiếp (trừ trường hợp được sự cho phép của Hiệu trưởng).

c) Đã hết thời gian tối đa để hoàn thành khóa học.

Điều 12. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ

1. Kết quả học tập của người học đã tích lũy từ một trình độ đào tạo khác, một ngành đào tạo hoặc một chương trình đào tạo khác, một khóa học khác hoặc từ một cơ sở đào tạo khác được cơ sở đào tạo xem xét công nhận, chuyển đổi sang tín chỉ của những học phần trong chương trình đào tạo theo học.

2. Hội đồng Khoa học - Đào tạo của trường xem xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ trên cơ sở đối sánh chuẩn đầu ra, nội dung và khối lượng học tập, cách thức đánh giá học phần và các điều kiện bảo đảm chất lượng thực hiện chương trình theo các cấp độ:

a) Công nhận, chuyển đổi theo từng học phần;

b) Công nhận, chuyển đổi theo từng nhóm học phần;

c) Công nhận, chuyển đổi theo cả chương trình đào tạo.

3. Trường công khai quy định việc công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ. Khối lượng tối đa được công nhận, chuyển đổi không vượt quá 50% khối lượng học tập tối thiểu của chương trình đào tạo.

Điều 13. Thực hiện, đánh giá, học phần đồ án/khóa luận tốt nghiệp hoặc thực tập tốt nghiệp hoặc học một số học phần chuyên môn

1. Đầu học kỳ cuối khóa, các sinh viên được đăng ký làm đồ án/khóa luận tốt nghiệp, thực tập tốt nghiệp hoặc học một số học phần chuyên môn theo quy

định của Nhà trường.

2. Cách thức đánh giá đồ án/khóa luận tốt nghiệp, thực tập tốt nghiệp được quy định trong đề cương chi tiết học phần của mỗi chương trình đào tạo đã được Hiệu trưởng phê duyệt. Trường hợp do điều kiện thực tế cần thay đổi cách thức đánh giá các học phần này, khoa quản lý chuyên ngành đề xuất Hội đồng Khoa học - Đào tạo trường thông qua và trình Hiệu trưởng xem xét quyết định. Trường hợp đánh giá bằng hình thức trực tuyến phải thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Điều 9 của Quy chế này.

Điều 14. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp

1. Sinh viên được Nhà trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

b) Tích lũy đủ các học phần và số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo; đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo; đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định của Nhà trường;

c) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên (*theo thang điểm 4*);

d) Có chứng chỉ giáo dục Quốc phòng - An ninh và hoàn thành các học phần Giáo dục thể chất;

2. Trường tổ chức xét tốt nghiệp định kỳ vào tháng 3, tháng 9 và tháng 12 theo kế hoạch năm học. Tuy nhiên, tùy vào tình hình thực tế trong năm học, Hiệu trưởng xem xét quyết định thời điểm xét tốt nghiệp;

3. Để được xét tốt nghiệp, sinh viên phải hoàn tất việc: xác nhận thông tin cá nhân; trả sách thư viện, học phí và các khoản thu khác theo quy định; trả lời phiếu khảo sát đánh giá chất lượng toàn khóa; nộp chứng chỉ ngoại ngữ, chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin;...theo thời gian quy định trong kế hoạch học kỳ.

4. Hiệu trưởng ký quyết định thành lập Hội đồng xét tốt nghiệp. Phòng Đào tạo lập kế hoạch và phối hợp các đơn vị chức năng lên danh sách sinh viên đủ điều kiện xét tốt nghiệp trình Hội đồng xét tốt nghiệp. Căn cứ đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

5. Sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp được nhận quyết định công nhận tốt nghiệp, bằng tốt nghiệp và phụ lục văn bằng tốt nghiệp trong thời hạn 03 tháng tính từ thời điểm sinh viên đáp ứng đầy đủ điều kiện tốt nghiệp và hoàn thành nghĩa vụ với Nhà trường.

6. Hạng tốt nghiệp được xác định căn cứ vào điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học được quy định tại khoản 4 Điều 10 của Quy chế này, trong đó, hạng tốt nghiệp của sinh viên có điểm trung bình tích lũy loại xuất sắc và giỏi sẽ

bị giảm đi một mức nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Khối lượng của các học phần phải học lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình đào tạo;

b) Sinh viên đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

7. Sinh viên đã hết thời gian học tập tối đa được phép học tập, nhưng chưa hoàn thành những học phần Giáo dục Quốc phòng - An ninh hoặc Giáo dục thể chất hoặc chưa đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, tin học, trong thời hạn 03 năm tính từ khi thôi học được hoàn thiện các điều kiện còn thiếu và đề nghị xét công nhận tốt nghiệp.

8. Sinh viên không tốt nghiệp được cấp kết quả chi tiết học kỳ. Những sinh viên này nếu có nguyện vọng, được quyền làm đơn xin chuyển qua học hình thức vừa làm vừa học của Nhà trường nếu còn trong thời gian học tập theo quy định đối với hình thức chuyển đến.

Chương IV **NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI SINH VIÊN**

Điều 15. Nghỉ học tạm thời, thôi học

1. Sinh viên được xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

a) Được điều động vào lực lượng vũ trang;

b) Được cơ quan có thẩm quyền điều động, đại diện quốc gia tham dự các kỳ thi, giải đấu quốc tế;

c) Bị ốm, thai sản hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài có chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của Bộ Y tế;

d) Vì lý do cá nhân khác nhưng đã phải học tối thiểu 01 học kỳ và không thuộc các trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật. Thời gian nghỉ học tạm thời trong trường hợp này được tính vào quỹ thời gian học chính thức để hoàn thành khóa học theo khoản 6 Điều 2 của Quy chế này.

2. Nếu được chấp thuận, sinh viên sẽ được nhận quyết định cho phép nghỉ học tạm thời của Hiệu trưởng. Khi hết thời gian nghỉ học tạm thời và chậm nhất là 2 tuần trước khi học kỳ mới bắt đầu, sinh viên phải nộp hồ sơ xin học lại. Nếu đủ điều kiện, Hiệu trưởng sẽ có quyết định thu nhận sinh viên học lại.

3. Sinh viên xin thôi học vì lý do cá nhân, trừ trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật. Những sinh viên này muốn quay trở lại học phải dự tuyển đầu vào như những thí sinh khác.

Điều 16. Đình chỉ học tập và buộc thôi học

1. Sinh viên bị đình chỉ học tập 01 học kỳ trong các trường hợp:

a) Bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập trong 01 học kỳ

b) Có điểm rèn luyện xếp loại yếu, kém trong 02 học kỳ liên tiếp.

2. Sinh viên bị đình chỉ học tập 02 học kỳ (01 năm) trong các trường hợp:

a) Bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập 01 năm.

b) Đã bị đình chỉ học tập 01 học kỳ (lần thứ nhất) nhưng tiếp tục vi phạm ở học kỳ khác và bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập 01 học kỳ (lần thứ hai).

3. Buộc thôi học trong các trường hợp:

a) Bị kỷ luật ở mức buộc thôi học.

b) Nghỉ học tạm thời quá thời hạn cho phép.

c) Không đóng học phí 02 học kỳ liên tiếp.

d) Có điểm rèn luyện xếp loại yếu, kém 2 học kỳ liên tiếp và vi phạm lần thứ hai trong toàn khóa học

e) Đã hết thời gian hoàn thành kế hoạch học tập chuẩn nhưng chưa tốt nghiệp và không tập trung về Trường sinh hoạt định kỳ vào tháng 5 hằng năm để cập nhật bổ sung kiến thức chuyên môn mới, những quy định mới có liên quan đến giáo dục đại học, đăng ký kế hoạch học tập tiếp theo.

Đối với sinh viên bị buộc thôi học, Nhà trường thông báo cho gia đình và địa phương được biết.

Điều 17. Chuyển ngành, chuyển nơi học, chuyển cơ sở đào tạo, chuyển hình thức học

1. Sinh viên được xem xét chuyển sang học một chương trình đào tạo, một ngành đào tạo khác của trường khi có đủ các điều kiện sau:

a) Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại khoản 6 Điều 2 của Quy chế này;

b) Sinh viên đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình đào tạo, ngành đào tạo trong cùng khóa tuyển sinh;

c) Nhà trường có đủ các điều kiện bảo đảm chất lượng, chưa vượt quá năng lực đào tạo đối với chương trình, ngành đào tạo đó theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Được sự đồng ý của Khoa chuyên ngành, Hiệu trưởng.

2. Sinh viên được xem xét chuyển trường khi có đủ các điều kiện sau:

a) Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không đang trong thời gian bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên, không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại khoản 6 Điều 2 của Quy chế này;

b) Sinh viên đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình đào tạo, ngành đào tạo cùng khóa tuyển sinh tại nơi chuyển đến;

c) Nơi chuyển đến có đủ các điều kiện bảo đảm chất lượng, chưa vượt quá năng lực đào tạo đối với chương trình, ngành đào tạo đó theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Được sự đồng ý của Hiệu trưởng trường xin chuyển đi và trường xin chuyển đến;

3. Sinh viên được xem xét chuyển từ đào tạo theo hình thức chính quy sang hình thức vừa làm vừa học của Trường nếu còn đủ thời gian học tập theo quy định đối với hình thức chuyển đến.

4. Thủ tục chuyển trường

a) Sinh viên xin chuyển trường phải làm hồ sơ xin chuyển trường theo quy định của Nhà trường;

b) Hiệu trưởng trường có sinh viên xin chuyển đến quyết định tiếp nhận hoặc không tiếp nhận; quyết định việc học tập tiếp tục của sinh viên, công nhận các học phần mà sinh viên chuyển đến được chuyển đổi kết quả và số học phần phải học bổ sung, trên cơ sở so sánh chương trình đào tạo ở trường sinh viên xin chuyển đi và trường xin chuyển đến.

Điều 18. Trao đổi sinh viên và hợp tác trong đào tạo

1. Sinh viên có thể đăng ký thực hiện học một số học phần tại một cơ sở đào tạo khác đã được Nhà trường đánh giá, công nhận lẫn nhau về quy trình đào tạo, nội dung đào tạo, giá trị của tín chỉ và ngược lại nếu được Hiệu trưởng của 02 trường đồng ý.

2. Số lượng tín chỉ sinh viên tích lũy ở cơ sở đào tạo khác không vượt quá 25% tổng khối lượng của chương trình đào tạo.

Điều 19. Học cùng lúc hai chương trình đào tạo

1. Học cùng lúc hai chương trình đào tạo dành cho sinh viên có đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này và có nhu cầu đăng ký học thêm một chương trình đào tạo thứ hai để khi tốt nghiệp được cấp hai văn bằng.

2. Sinh viên được đăng ký học chương trình đào tạo thứ hai sớm nhất khi đã được xếp trình độ năm thứ hai của chương trình đào tạo thứ nhất. Tại thời điểm đăng ký, sinh viên phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại khá trở lên và đáp ứng ngưỡng bảo đảm chất lượng của chương trình đào tạo thứ hai trong năm tuyển sinh hoặc học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại trung bình và đáp ứng điều kiện trúng tuyển của chương trình đào tạo thứ hai trong năm tuyển sinh;

b) Sau khi đã kết thúc học kỳ thứ nhất năm học đầu tiên của chương trình đào tạo thứ nhất và sinh viên không thuộc diện xếp loại học lực yếu.

3. Trong quá trình sinh viên học cùng lúc hai chương trình đào tạo, nếu điểm trung bình tích lũy của chương trình đào tạo thứ nhất đạt dưới điểm trung bình hoặc thuộc diện cảnh báo kết quả học tập thì phải dừng học chương trình đào tạo thứ hai ở học kỳ tiếp theo; sinh viên sẽ bị loại khỏi danh sách đã đăng ký học chương trình đào tạo thứ hai.

4. Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình đào tạo là thời gian tối đa quy định cho chương trình đào tạo thứ

nhất, quy định tại khoản 6 Điều 2 của Quy chế này. Khi học chương trình đào tạo thứ hai, sinh viên được công nhận kết quả của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình đào tạo thứ nhất.

5. Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình đào tạo thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình đào tạo thứ nhất và đã đăng ký muộn nhất 02 năm trước thời điểm xét tốt nghiệp chương trình thứ hai.

6. Nhà trường chỉ tổ chức đào tạo chương trình thứ hai cho sinh viên khi đáp ứng các yêu cầu bảo đảm chất lượng về chỉ tiêu tuyển sinh, năng lực đào tạo.

Điều 20. Học liên thông đối với người có văn bằng khác

1. Người đã tốt nghiệp các trình độ đào tạo của giáo dục nghề nghiệp được dự tuyển và học liên thông lên trình độ đại học theo quy định hiện hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và quy định của Trường.

2. Người đã tốt nghiệp đại học được dự tuyển và lựa chọn ngành học, hình thức đào tạo (những ngành Trường đã tuyển sinh được tối thiểu 03 khóa) học liên thông để nhận thêm một bằng tốt nghiệp đại học.

3. Người học liên thông thực hiện chương trình đào tạo và đăng ký học tập theo kế hoạch chung như các sinh viên khác cùng hình thức đào tạo. Trên cơ sở công nhận và chuyển đổi tín chỉ, sinh viên được miễn trừ các học phần tương ứng với những khối lượng học tập đã tích lũy theo quy định tại Điều 16 của Quy chế này.

4. Quy chế đào tạo của cơ sở đào tạo quy định chi tiết điều kiện, thủ tục tiếp nhận học liên thông; việc công nhận, chuyển đổi tín chỉ và miễn trừ học phần cho sinh viên liên thông dựa trên nguyên tắc công bằng, minh bạch với mọi đối tượng, bảo đảm chặt chẽ yêu cầu về chất lượng, áp dụng chuẩn đầu ra chung như đối với những sinh viên khác.

Điều 21. Xử lý vi phạm đối với sinh viên

1. Sinh viên có gian lận trong thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập sẽ bị xử lý kỷ luật đối với từng học phần đã vi phạm theo các quy định của Quy chế thi tốt nghiệp Trung học phổ thông hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Sinh viên thi hộ hoặc nhờ người thi hộ đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập 01 năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Người học sử dụng hồ sơ, văn bằng, chứng chỉ giả làm điều kiện trúng tuyển hoặc điều kiện tốt nghiệp sẽ bị buộc thôi học; văn bằng tốt nghiệp nếu đã được cấp sẽ bị thu hồi, huỷ bỏ.

Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 22. Tổ chức xây dựng và thực hiện quy định đào tạo của Trường

Căn cứ Quy chế này và các quy định hiện hành khác có liên quan, Hội đồng Khoa học - Đào tạo của Trường có trách nhiệm tư vấn cho Hiệu trưởng:

1. Tổ chức thực hiện, cụ thể hóa Quy chế này; xây dựng, ban hành các quy định quản lý nội bộ:

a) Ban hành các quyết định tổ chức đào tạo chính quy, vừa làm vừa học, liên kết đào tạo, đào tạo liên thông (nếu có) bảo đảm đầy đủ các yêu cầu theo Quy chế này; trong đó phải ghi rõ tên ngành, hình thức đào tạo, đối tượng, chỉ tiêu và phương thức tuyển sinh, địa điểm đào tạo, cơ sở phối hợp đào tạo và các thông tin khác có liên quan;

b) Quy định quy trình thủ tục; tổ chức quản lý; lưu trữ; trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc: đăng ký học tập của sinh viên ở mỗi học kỳ; việc rút bớt học phần đã đăng ký; đánh giá quá trình học tập, trải nghiệm của sinh viên; tổ chức thi và kiểm tra bao gồm quy định về thời gian ôn thi, thời gian thi, việc làm đề thi, coi thi, chấm thi, phúc tra (nếu có); bảo quản bài thi, hoãn thi, miễn thi; tổ chức đánh giá học phần đồ án/khóa luận tốt nghiệp và các học phần đặc thù khác; cảnh báo học vụ; buộc thôi học; bảo lưu kết quả học tập; nghỉ học tạm thời; tiếp nhận trở lại học; công nhận, chuyển đổi kết quả học tập, hình thức học tập; xét và công nhận tốt nghiệp; chuyển chương trình, ngành đào tạo; chuyển nơi học, chuyển trường; trao đổi sinh viên, hợp tác trong đào tạo; đăng ký học và cấp bằng đại học thứ hai, học liên thông; công khai và đảm bảo chất lượng.

c) Tổ chức phổ biến, hướng dẫn cho sinh viên quy chế đào tạo của Trường và các quy định liên quan đến quá trình học tập, các quy định về nghĩa vụ và quyền lợi của sinh viên ngay đầu khóa học;

d) Tổ chức kiểm tra, thanh tra nội bộ việc thực hiện kế hoạch, chương trình, quy định của Trường và các nhiệm vụ khác liên quan đến đào tạo.

2. Nhà trường chịu sự kiểm tra, thanh tra, giám sát của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan có thẩm quyền theo các quy định hiện hành; có trách nhiệm thực hiện giải trình theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 23. Chế độ báo cáo, lưu trữ, công khai thông tin

1. Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm:

a) Nhà trường báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo và cơ quan quản lý trực tiếp (Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ) về số liệu tuyển sinh mới, thôi học và đang học trong năm, dự kiến tốt nghiệp trong năm sau, tốt nghiệp đã có việc làm trong thời gian 12 tháng; phân loại theo đối tượng đầu vào, ngành đào tạo,

khóa đào tạo và hình thức đào tạo;

b) Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi liên kết đào tạo về tình hình tuyển sinh và nơi liên kết đào tạo tại địa phương;

2. Nhà trường có trách nhiệm lưu trữ, bảo quản an toàn các tài liệu có liên quan đến công tác đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành:

a) Tài liệu được lưu trữ vĩnh viễn: Quyết định trúng tuyển, bảng điếm gốc, quyết định công nhận tốt nghiệp, sổ gốc cấp phát bằng tốt nghiệp cho sinh viên;

b) Tài liệu được lưu trữ, bảo quản trong suốt quá trình đào tạo: Tài liệu khác có liên quan đến tuyển sinh, đào tạo;

c) Việc tiêu hủy tài liệu có liên quan đến tuyển sinh, đào tạo hết thời gian lưu trữ được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Ít nhất 45 ngày trước khi tổ chức đào tạo, Nhà trường phải công khai trên trang thông tin điện tử của trường:

a) Quy chế đào tạo của Trường và các quy định đào tạo có liên quan;

b) Quyết định mở ngành và các quyết định nêu tại điểm a khoản 1 Điều 22 đối với chương trình sẽ tổ chức đào tạo;

c) Các điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Các minh chứng về việc các chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

e) Thông báo tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh hiện hành;

g) Các minh chứng về việc đáp ứng các yêu cầu tối thiểu đối với liên kết đào tạo vừa làm vừa học theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 5 của Quy chế này.



NGND.PGS.TS Huỳnh Thanh Nhã